

Các bạn sinh viên thân mến!

Phòng CTCT và HSSV xin thông báo cho các bạn các nội dung như sau:

1. Ngày 30/11/2017, lúc 14g, Trường sẽ trao học bổng Agribank và học bổng Mitshubitshi - TOKYO và khen thưởng sinh viên học tập và rèn luyện Xuất sắc năm học 2016 - 2017. Địa điểm phòng A 509
2. Các sinh viên nhận học bổng đến gặp cô Dung Phòng CTCT và HSSV - phòng A 110 để xác nhận (Bản số 4)
3. Các sinh viên được khen thưởng theo danh sách bên dưới tin gửi thầy Hoàn - Phòng CTCT và HSSV - phòng A 110 để xác nhận (Bản số 2)
4. Khi sinh viên đã xác nhận đi dự thì phải có mặt đúng giờ để công tác tổ chức được tốt

Khi đọc được thông báo này, các bạn có thể nhắn cho bạn bè biết để đi xác nhận

Trân trọng./.

Khen thưởng sinh viên có kết quả học
tập và rèn luyện xuất sắc
năm học 2016-2017

		HK1	HK2		
SMS	Họ Tên ĐT ĐR	ĐT	ĐR	Ngà	
TSV	B L B L	nh			
T					
1K40HuỳnhTrư	3.9	923.93	95	Sư	
.101nh ờng				phạ	
.161Phư				m T	
ớc				oán	
				học	
2K40Vô Phá	3.75	913.93	92	Sư	
.101Thà t				phạ	
.107nh				m T	
				oán	
				học	
3K40ChuHiề	3.65	943.81	90	Sư	
.101Thị n				phạ	
.043Thu				m T	
				oán	
				học	
4K40Phạ Kha	3.62	913.94	99	Sư	
.101m T				phạ	
.067iễn				m T	
				oán	
				học	
5K40NguSơn	3.85	983.84	100	Sư	
.102yễn				phạ	
.077Phư				m	
ớc				Vật	

Vĩn	lí
h	
6K40Pha Luâ 3.85	993.77
.102n n	96Sur
.045Anh	phạ
	m
	Vật
	lí
7K40Hò Huy3.83	973.72
.102Hoà	92Sur
.029ng	phạ
	m
	Vật
	lí
8K40NguPhú 3.74	973.61
.102yễn	96Sur
.066Tân	phạ
	m
	Vật
	lí
9K40Vô Nhậ 3.7	983.88
.102Thị t	98Sur
.062Hải	phạ
	m
	Vật
	lí
1K40Trà Phư 3.7	913.65
0.102n T ơng	90Sur
.069han	phạ
h	m
	Vật
	lí
1K40NguNhự3.65	903.74
1.102yễn t	93Sur
.064Lươ	phạ
ng	m
Thi	Vật
ên	lí
1K40NguAnh 3.6	903.72
2.105yễn	91Vật
.072Thị	lí
Ki	học
m	
1K40Phạ Thấ 4.0	1003.63
3.201m Qng	100Sur
.082uốc	phạ
	m
	Hóa
	học
1K40Hò Ân 3.79	943.95
4.601Tú	97Sur
.006	phạ
	m
	Ngữ
	văn
1K40Đỗ Lin 3.69	943.94
5.601Gia h	94Sur
	phạ

.065			m
			Ngữ
			văn
1K40Lý Phú	3.65	923.83	90Sur
6.601Diệ			phạ
.109p Tr			m
ườn			Ngữ
g			văn
1K40Châ Ngâ	3.63	923.66	94Sur
7.601u Kin			phạ
.085m			m
			Ngữ
			văn
1K40NguAnh	3.9	953.69	91Sur
8.602yễn			phạ
.001Tuấ			m L
n			ịch
			sử
1K40TrịnTiê	3.66	903.62	95Sur
9.602h T n			phạ
.084hủy			m L
			ịch
			sử
2K40Đỗ Hà	3.75	963.82	97Sur
0.603Thị			phạ
.029Thu			m
			Địa
			lí
2K40NguPhư	3.6	943.68	92Sur
1.603yễn ơng			phạ
.078Thị			m
Bíc			Địa
h			lí
2K40HuỳnhHôn	3.68	933.67	99Giá
2.605nh g			o
.088Thị			dục
Tha			chín
nh			h trị
2K40Đoà Nhi	3.61	933.93	97Giá
3.605n			o
.035Thị			dục
Ngọ			chín
c			h trị
2K40Phạ Chi	3.8	973.68	95Văn
4.606m N			học
.054guy			
ễn			
Trú			
c			
2K40NguTin	3.88	933.79	95Quố

5.608	yễn h	c tế
.121	Tha	học
	nh	
2K40	HuỳnhDiệ 3.72	913.79 97
6.608	nh p	c tế
.011	Mỹ	học
2K40	NguCườ3.75	93 3.6 92
7.611	yễn ng	m lí
.011	Mạ	học
	nh	
2K40	NguNgu3.82	983.84 92
8.701	yễn yên	phạ
.070	Lê	m T
	Thả	iếng
	o	Anh
2K40	NguHoà3.65	953.66 94
9.701	yễn ng	phạ
.033	Huy	m T
		iếng
		Anh
3K40	Cha Jiun 3.62	963.72 95
0.704	ng	phạ
.008	Wei	m T
		iếng
		Tru
		ng
		Quố
		c
3K40	Phạ Như3.83	973.69 99
1.751	m Q	n
.070	uỳn	ngữ
	h	Anh
3K40	HuỳnhNhâ3.79	913.84 94
2.751	nh n	n
.062	Trợ	ngữ
	ng	Anh
3K40	NguYến3.93	903.84 94
3.754	yễn	n
.127	Thị	ngữ
	Ki	Tru
	m	ng
		Quố
		c
3K40	Lê Thả 3.93	903.76 90
4.754	Thị o	n
.099	Tha	ngữ
	nh	Tru
		ng
		Quố
		c

3K40Cao Hân	3.86	923.68	90	Ngô
5.754Thị g				n
.021Thú				ngữ
y				Tru
				ng
				Quố
				c
3K40Ngu Anh	3.79	903.84	90	Ngô
6.754yễn				n
.001Thị				ngữ
Trâ				Tru
m				ng
				Quố
				c
3K40Lý San	3.79	943.76	90	Ngô
7.754Bội				n
.087				ngữ
				Tru
				ng
				Quố
				c
3K40Huỳnh Diê	3.69	913.91	93	Ngô
8.754nh n				n
.011Chu				ngữ
ng				Tru
				ng
				Quố
				c
3K40Hà Thy	3.67	933.64	92	Giá
9.901Trú				o
.219c				dục
				tiêu
				học
4K40Hoà Yến	3.88	953.94	98	Giá
0.902ng				o
.245Thị				dục
Hôn				Mà
g				m
				non
4K40Lê Tiê	3.76	963.65	98	Giá
1.902Thị n				o
.210Cả				dục
m				Mà
				m
				non
4K40Lục Hòa	3.74	973.84	100	Giá
2.902Thị				o
.077Ngọ				dục
c				Mà
				m

				non
4K40	Ngu Vy	3.72	1003.71	100Giá
3.902	yễn			o
.237	Thị			dục
	Thả			Mầ
	o			m
				non
4K40	Lê Dư	3.67	933.91	98Giá
4.902	Thị ơng			o
.039	Thù			dục
	y			Mầ
				m
				non
4K40	Ngu Nơ	3.65	903.77	92Giá
5.902	yễn			o
.154	Thị			dục
	Tha			Mầ
	nh			m
				non
4K40	Dư Phư	3.65	963.75	98Giá
6.902	ơng ơng			o
.161	Huế			dục
				Mầ
				m
				non
4K40	Ngu Thả	3.61	983.87	100Giá
7.902	yễn o			o
.172	Thị			dục
	Như			Mầ
				m
				non
4K40	Trà Tra	3.61	973.72	97Giá
8.902	n ng			o
.211	Thị			dục
				Mầ
				m
				non
4K40	Hồ Lan	3.6	983.84	100Giá
9.902	Thị			o
.100	Ngọ			dục
	c			Mầ
				m
				non
5K40	Ngu Pho	3.65	97 3.6	97Giá
0.903	yễn ng			o
.081	Tha			dục
	nh			thể
				chất
5K40	Trà Trâ	3.62	100 3.8	100Giá
1.905	n m			o

.035Thị				dục
Diễn				Quố
m				c ph
				òng
				-
				An
				nin
				h
541.0TR BẢ 3.79	973.93	97	Sur	
21.10ƯỚ O			phạ	
2.00NG			m	
4 HU			Vật	
Ê			lí	
541.0NG DỮ 3.72	903.81	90	Sur	
31.10UY NG			phạ	
2.01ỄN			m	
5 VẢ			Vật	
N			lí	
541.0PH HẢ 3.63	903.73	91	Sur	
41.10ẠMO			phạ	
2.03THỊ			m	
1 MỠ			Vật	
			lí	
541.0LÊ HU 3.69	94 3.8	95	Sur	
51.70TH Y			phạ	
4.01AN			m T	
5 H			iếng	
			Tru	
			ng	
			Quố	
			c	
541.0LÝ KI 3.6	913.73	91	Sur	
61.70SỈ M			phạ	
4.01			m T	
7			iếng	
			Tru	
			ng	
			Quố	
			c	
541.0PH NH 3.76	923.73	95	Ngô	
71.75AN UN			n	
1.11THỊG			ngữ	
2 TU			Anh	
YẾ				
T				
541.0TH CH 3.91	913.92	96	Ngô	
81.75ÁI ÂU			n	
4.01MI			ngữ	
2 NH			Tru	
			ng	

			Quốc c
541.0DIỆ TH	3.84	953.84	95Ngô
91.75P UẬ			n
4.10DU N			ngữ
7			Tru
			ng
			Quốc c
641.0LƯ' ÁN	3.75	913.84	91Ngô
01.75ỚN H			n
4.00G			ngữ
9			Tru
			ng
			Quốc c
642.0NG QU	3.65	903.65	90Sur
11.10UY YÊ			phạ
1.12ỄN N			m T
4 THỊ			oán
NG			học
QC			
642.0TẠ TR	3.69	973.94	98Sur
21.10TH UN			phạ
2.12AN G			m
7 H			Vật
			lí
642.0Hà San	3.67	943.65	97Sur
31.10Tha g			phạ
2.14nh			m
1			Vật
			lí
642.0Hồ Trư	3.62	923.79	92Sur
41.30Văn ờng			phạ
1.12Nhậ			m S
4 t			inh
			học
642.0ĐẶ LIÊ	3.76	913.61	90Sur
51.60NG N			phạ
1.05TR			m
2 ẦN			Ngữ
KI			văn
M			
642.0TR LIN	3.79	913.82	93Sur
61.70ẦN H			phạ
1.05VẬ			m T
0 N K			iếng
HÁ			Anh
NH			
642.0PH AN	3.7	933.64	93Ngô

71.75	ẠM H			n
4.00	THỊ			ngữ
6	MI			Tru
	NH			ng
				Quố
				c
642.0	NG TIÊ	3.94	953.79	95Ngô
81.75	UY N			n
6.08	ỄN			ngữ
9	THỊ			Hàn
	BÍC			
	H			
642.0	NG YẾ	3.68	903.71	92Ngô
91.75	UY N			n
6.24	ỄN			ngữ
7	THỊ			Hàn
	HẢ			
	I			
742.0	LA UY	3.65	983.86	97Ngô
01.75	HO ÊN			n
6.12	ÀN			ngữ
9	G P			Hàn
	HƯ			
	ƠN			
	G			
742.0	NG CHI	3.62	903.64	92Ngô
11.75	UY			n
6.00	ỄN			ngữ
8	THỊ			Hàn
	KI			
	M			

Danh
sách có
71 sinh
viên